

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU CAO ĐÀI
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU CAO ĐÀI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CAO DAI TRADING IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CAO DAI TIE.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108597920

3. Ngày thành lập: 22/01/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 135, Khu tập thể Công ty xây dựng cầu đường, tổ dân phố số 1, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0912323209

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
2.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
3.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
4.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
5.	Thu gom rác thải độc hại	3812
6.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
7.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
8.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
9.	Xây dựng nhà không để ở	4102
10.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
11.	Xây dựng công trình điện	4221
12.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
13.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
14.	Phá dỡ	4311
15.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
16.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
17.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
18.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
19.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
20.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390

21.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
22.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
25.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
26.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh - Bán buôn cao su - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại - Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	4669
27.	Bán buôn tổng hợp	4690
28.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
29.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
30.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
31.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
32.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
33.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
34.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
35.	Trồng cây ăn quả	0121
36.	Trồng cây lâu năm khác	0129
37.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
38.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
39.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
40.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
41.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
42.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
43.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
44.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396

45.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất bột đá, đá mài hoặc đá đánh bóng và các sản phẩm tự nhiên, nhân tạo bao gồm sản phẩm kết dính trên nền xốp (ví dụ giấy cát); - Sản xuất sợi và tấm dệt khoáng phi kim loại, quần áo, mũ, giày dép, giấy, dây bện, dây thừng... - Sản xuất các nguyên liệu mài và các đồ không lắp khung của các sản phẩm đó với nguyên liệu khoáng hoặc xen lu lô; - Sản xuất vật liệu cách điện khoáng sản như: Sản xuất len xỉ, len đá, len khoáng sản tương tự, chất khoáng bón cây, đất sét và các nguyên liệu cách âm, cách nhiệt, thẩm âm; - Sản xuất các sản phẩm từ khoáng khác như: Mica và các sản phẩm từ mica, than bùn, than chì (không phải sản phẩm điện); - Sản xuất các sản phẩm từ asphalt và nguyên liệu tương tự, ví dụ chất dính asphalt, xỉ than; - Sợi các bon và graphit và các sản phẩm từ sợi các bon (trừ các thiết bị điện).	2399
46.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu chi tiết: sản xuất kim loại màu	2420
47.	Đúc sắt, thép	2431
48.	Đúc kim loại màu	2432
49.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
50.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
51.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn - Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
52.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
53.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
54.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
55.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

56.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
57.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
58.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
59.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
60.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
61.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
62.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
63.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
64.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
65.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Không bao gồm dược phẩm và dụng cụ y tế	4649
66.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
67.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
68.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
69.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
70.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
71.	Trồng cây hàng năm khác	0119
72.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
73.	Sản xuất rượu vang	1102
74.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
75.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
76.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
77.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
78.	Sản xuất giày, dép	1520
79.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
80.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
81.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
82.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
83.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
84.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
85.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
86.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
87.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732

88.	Tái chế phế liệu	3830
89.	Xây dựng nhà để ở	4101
90.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
91.	Xây dựng công trình thủy	4291
92.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
93.	Bán buôn thực phẩm	4632
94.	Bán buôn đồ uống	4633
95.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
96.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
97.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
98.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác TRừ bán buôn máy móc thiết bị Y tế	4659
99.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
100.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
101.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
102.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
103.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
104.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
105.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
106.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
107.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
108.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
109.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
110.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
111.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
112.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
113.	Quảng cáo	7310
114.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
115.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
116.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
117.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Điều 28 Luật thương mại 2005)	8299
118.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
119.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023(Chính)

120.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Không bao gồm dược phẩm, dụng cụ y tế	4772
121.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Trù Vàng	4789
122.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
123.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
124.	Trồng cây mía	0114
125.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
126.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
127.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
128.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
129.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
130.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
131.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
132.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
133.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn Không bao gồm sửa chữa và bảo dưỡng vũ khí và quân nhu; sửa chữa và bảo dưỡng lò phản ứng hạt nhân, loại trừ máy tách chất đồng vị	3311
134.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
135.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
136.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
137.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
138.	Doanh nghiệp cam kết thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.	<i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i>

6. Vốn điều lệ: 500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TỔNG NGUYỄN HIỆP	P603 nhà 35 ngõ 37 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	25.000	250.000.000	50,000	042088000045	
			Tổng số	25.000	250.000.000	50,000		
2	BÙI HOÀNG TÙNG	Khu B TT ĐH Mỏ, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	12.500	125.000.000	25,000	013256397	
			Tổng số	12.500	125.000.000	25,000		
3	BÙI THANH THỨC	P1422 CT5B, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	12.500	125.000.000	25,000	037081000542	
			Tổng số	12.500	125.000.000	25,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: BÙI HOÀNG TÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/11/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 013256397

Ngày cấp: 19/12/2009

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu B TT ĐH Mỏ, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Khu B TT ĐH Mỏ, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội